

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 huyện Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 30/8/2018 của UBND huyện Nhơn Trạch, Tờ trình số 998/TTr-STNMT ngày 04/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nhơn Trạch với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Dự án trồng rừng kết hợp tạo cảnh quan sinh thái	Phước An	27,90	27,90
2	Tuyến ống cấp nước từ Quốc lộ 51 huyện Long Thành đến KCN Nhơn Trạch VI	Long Thọ	2,00	2,00
3	Dự án cảng tổng hợp	Phú Hữu, Đại Phước	69,20	69,20
4	Mở rộng trường THCS Phú Hội	Phú Hội	0,70	0,70

5	Xây dựng khu nhà ở công nhân KCN I	Phước Thiện	10,00	10,00
6	Đường dây 110KV Long Thành Nhơn Trạch	Hiệp Phước, Phước Thiện, Phú Hôi, Long Tân, Phú Thạnh	0.0159	0.0159
7	Họ đạo Long Tân	Long Tân	0.05	0.05

2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

Thứ tự	Chỉ tiêu các loại đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	1	36,0
2	Đất thương mại, dịch vụ	3	87,51
3	Đất phát triển hạ tầng	1	6,30
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất giao thông	1	6,30
4	Đất ở tại nông thôn	1	103,00
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,20
Tổng		7	233,01

(Phụ lục chi tiết các dự án kèm theo)

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	22.395,51	22.392,40	-3,12
1.1	Đất trồng lúa	3.633,28	3.581,68	-51,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.260,75	3.209,15	-51,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.436,86	3.472,70	35,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.670,76	5.679,06	8,30

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.094,23	6.094,23	-
1.5	Đất rừng sản xuất	2.054,14	2.086,00	31,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.498,50	1.470,99	-27,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	7,75	7,75	-
2	Đất phi nông nghiệp	18.682,50	18.685,62	3,12
2.1	Đất quốc phòng	539,95	503,95	-36,00
2.2	Đất an ninh	11,53	11,53	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2.847,41	2.837,41	-10,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	93,99	93,99	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	718,14	714,10	-4,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	126,39	126,39	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.013,79	3.089,02	75,23
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	7,55	7,55	-
	- Đất cơ sở y tế	17,00	16,96	-0,04
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	151,47	151,79	0,32
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	32,29	32,29	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,76	9,76	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,94	2,74	-0,20
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.329,05	3.311,76	-17,29
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,21	17,21	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	32,33	32,29	-0,04
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	33,27	33,27	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,02	69,86	-0,16
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,67	38,67	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,65	3,65	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	295,58	295,58	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,42	13,42	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7.473,38	7.469,00	-4,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,04	12,04	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-

4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	2.983,15	2.892,30	-90,85
1.1	Đất trồng lúa	1.033,62	1.012,05	-21,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	976,78	955,21	-21,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	507,45	465,07	-42,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	808,11	785,15	-22,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	79,04	79,04	-
1.5	Đất rừng sản xuất	304,70	300,77	-3,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	250,24	250,23	-0,01
2	Đất phi nông nghiệp	312,99	312,11	-0,88
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,38	9,38	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	112,67	111,80	-0,87
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	0,06	0,06	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,67	0,67	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,84	0,84	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	24,11	24,11	-
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,74	5,73	-0,01
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,25	1,25	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	159,85	159,85	-

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.041,89	3.072,94	31,05
1.1	Đất trồng lúa	1.050,26	1.101,86	51,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	993,42	1.045,02	51,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	510,38	474,55	-35,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	842,08	833,78	-8,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	79,04	79,04	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	304,80	300,87	-3,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	255,34	282,85	27,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6,58	6,58	-
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,58	6,58	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	289,304	305,51	16,21

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Nhơn Trạch thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào

tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh